

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội

Ngày 30/09/2025	32,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-	-

DT thuần Q3/25
2,507
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 151 6.4%
YoY: ▲ 172 7.4%

LN thuần Q3/25
290
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 105 56.6%
YoY: ▲ 125 75.6%

LN sau thuế Q3/25
238
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 79.0 50.0%
YoY: ▲ 100 72.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
11.7%
YoY: +/-▲ 3.4%

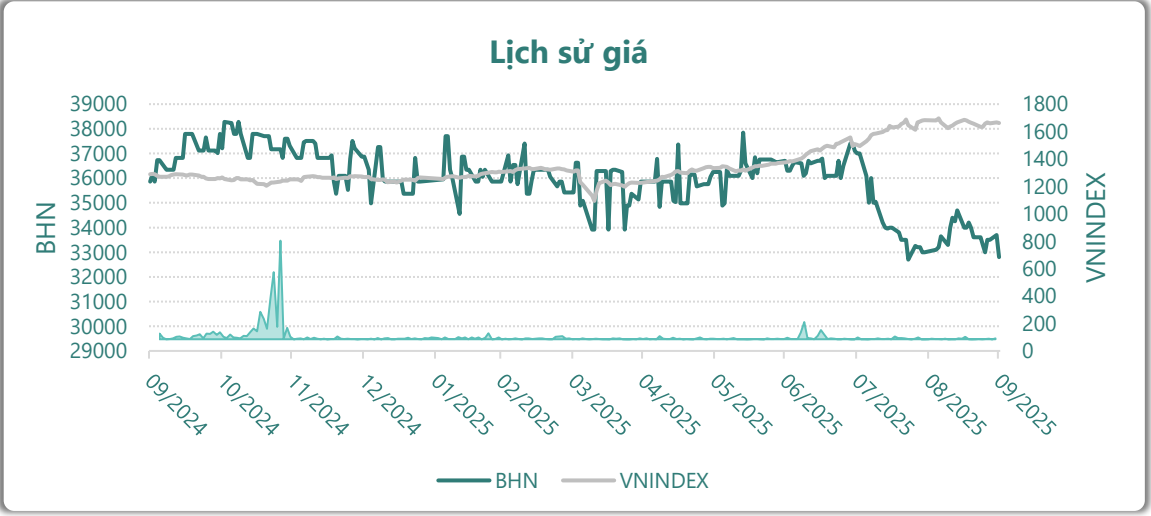
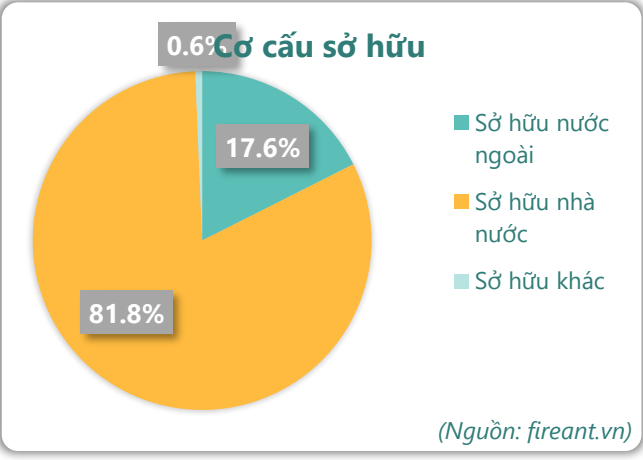
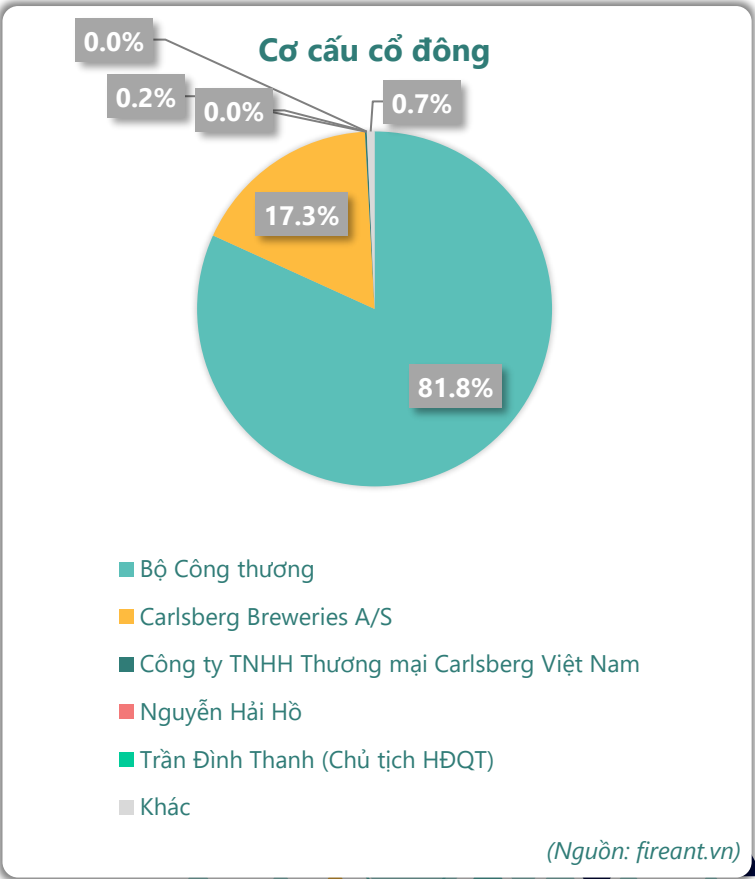
ROE (TTM) Q3/25
9.7%
YoY: +/-▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,700 - 38,281
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,603
Số lượng CPLH (CP)	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,155
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	0.41
EPS	2,185
P/E	15.0

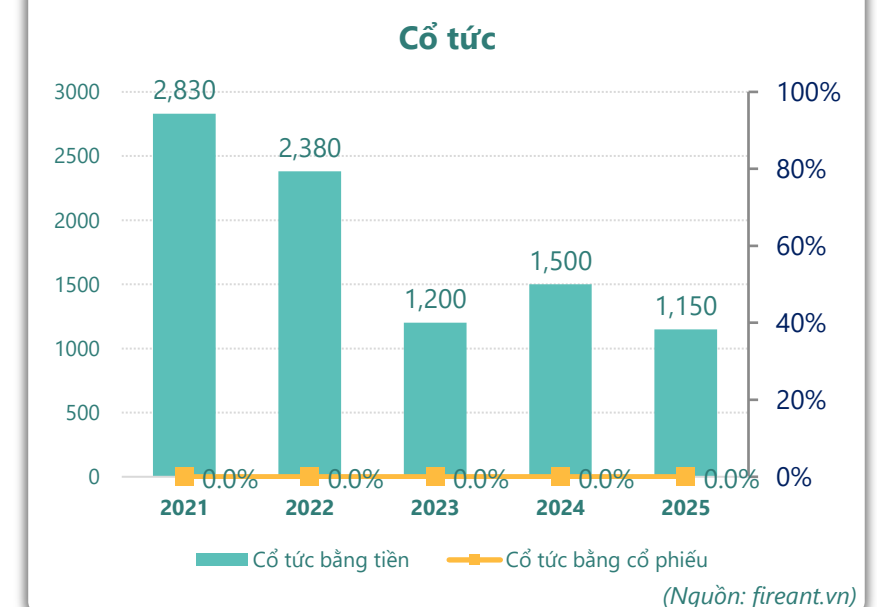
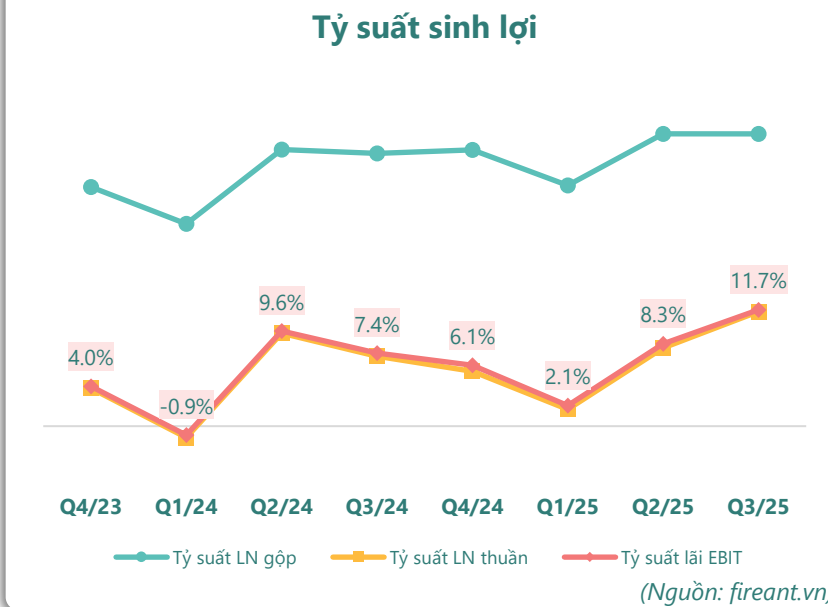
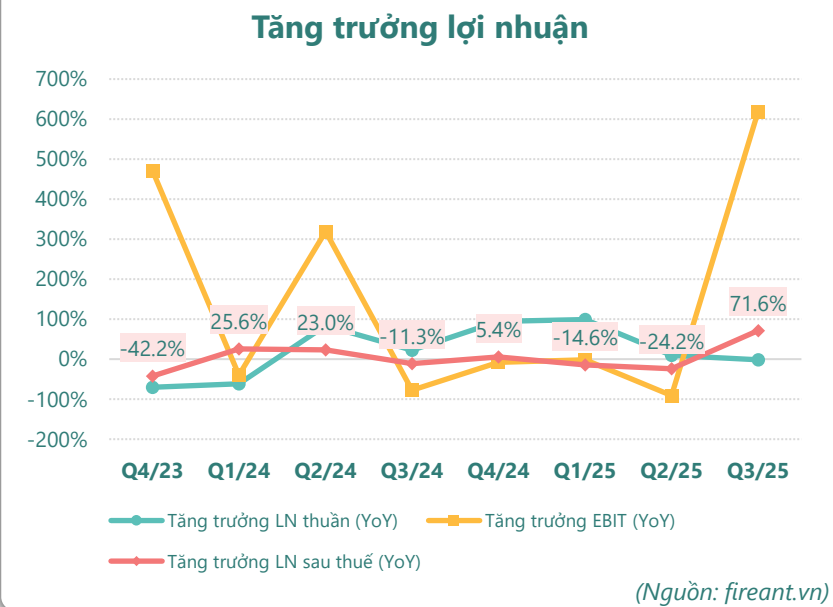
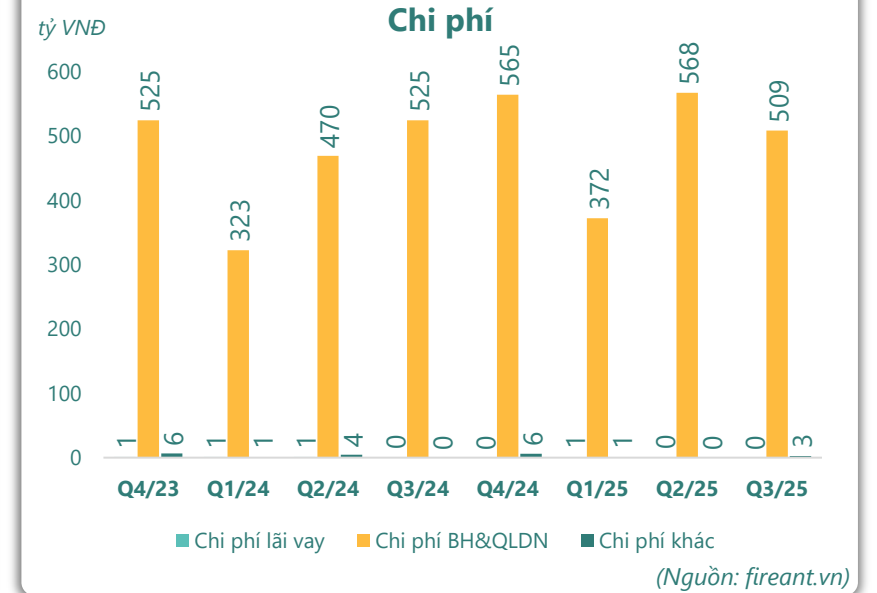
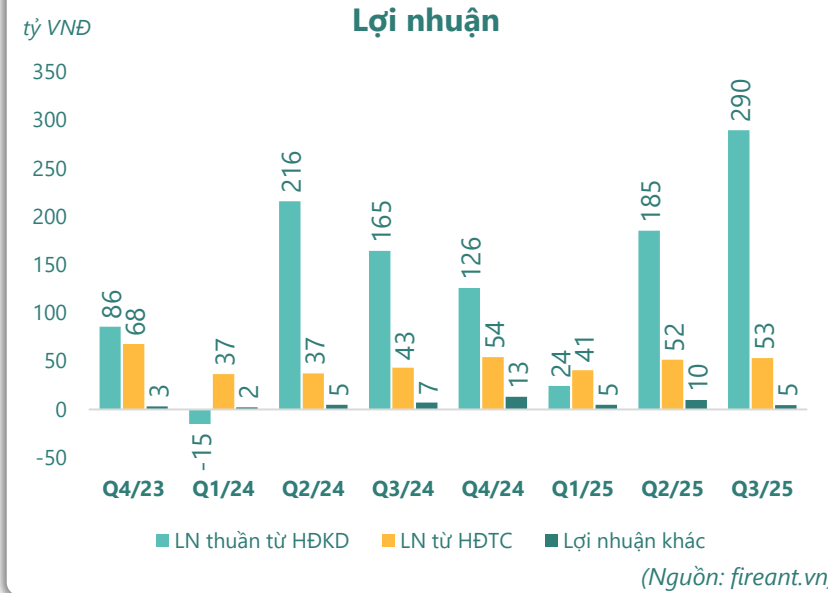
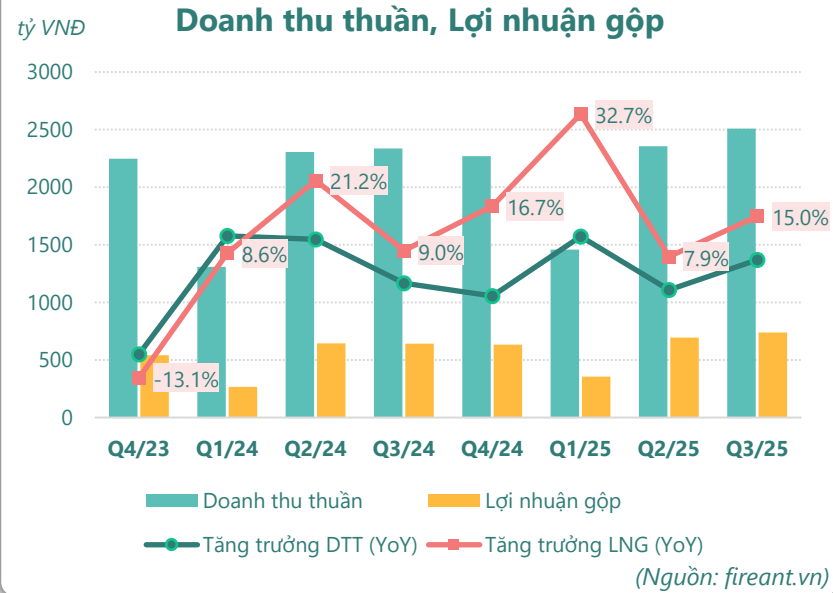
DT thuần 9T 2025
6,321
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 372 6.3%

LN thuần 9T 2025
500
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 36.8%

LN sau thuế 9T 2025
418
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 129 44.5%



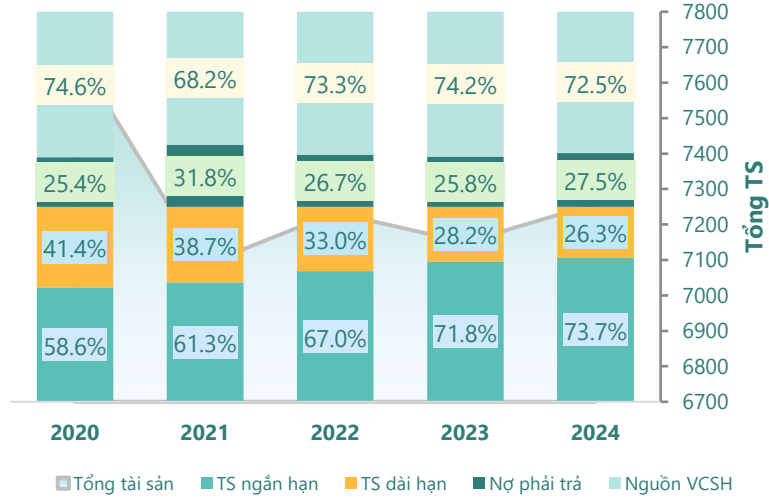
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

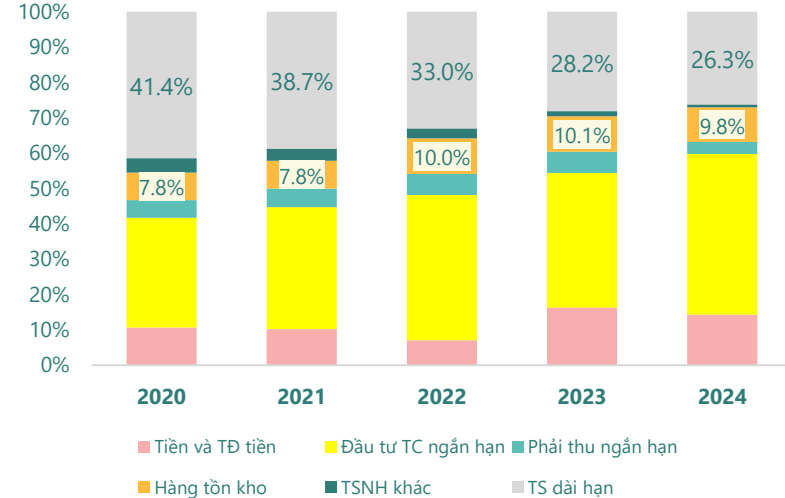
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

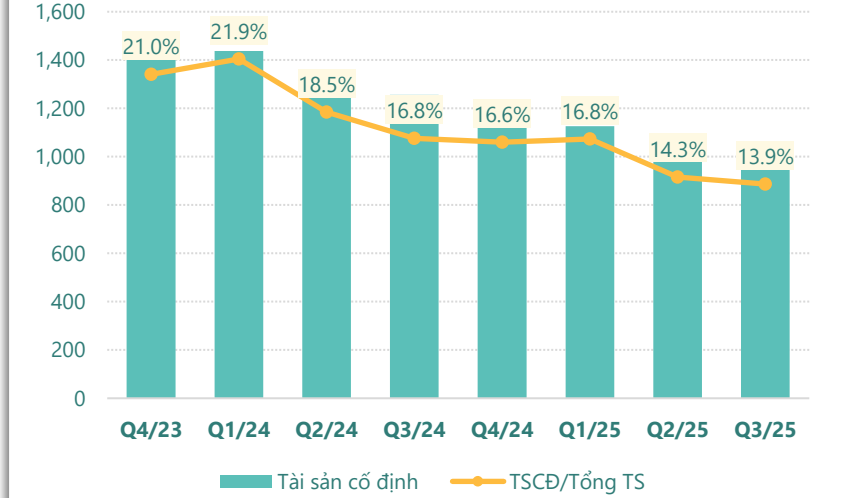
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

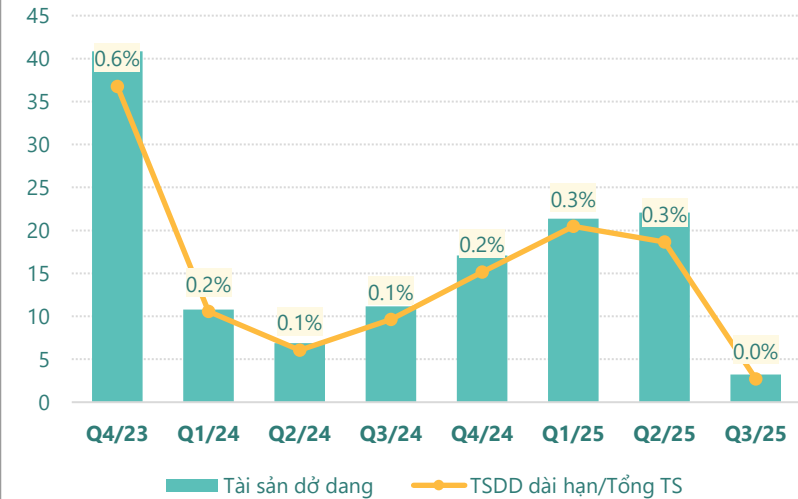
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

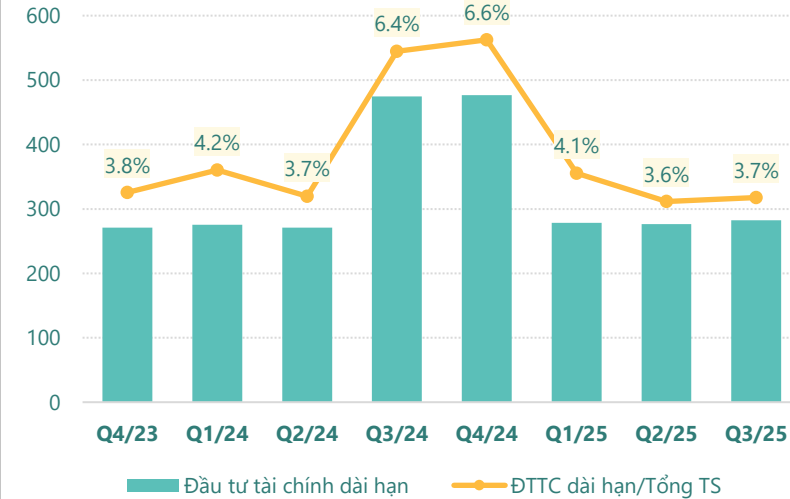
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

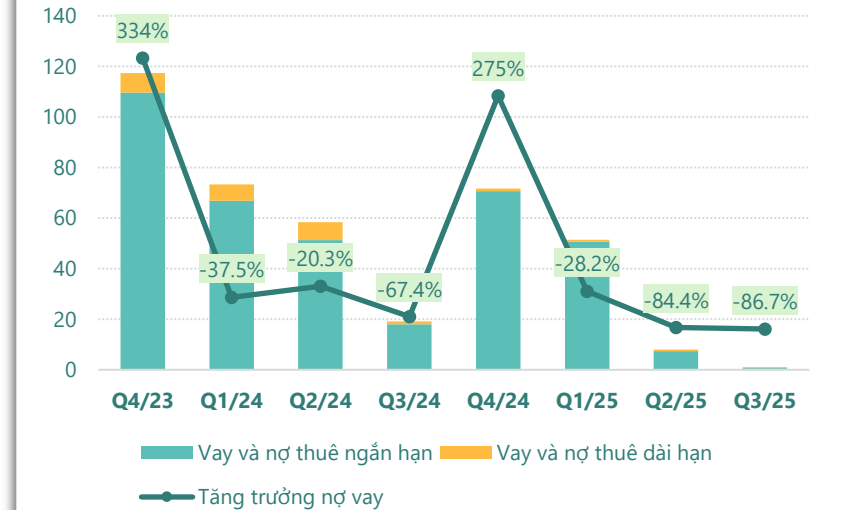
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

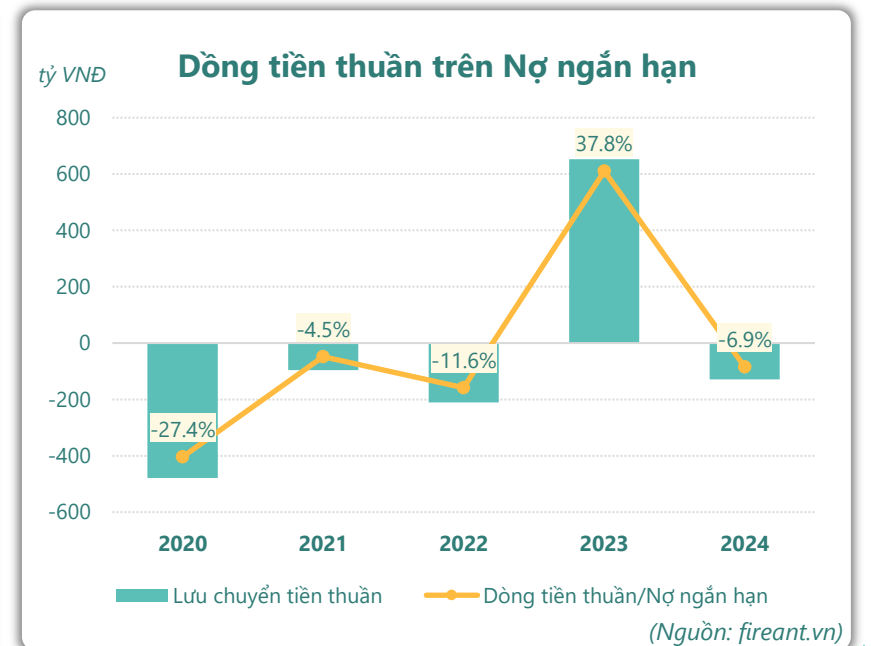
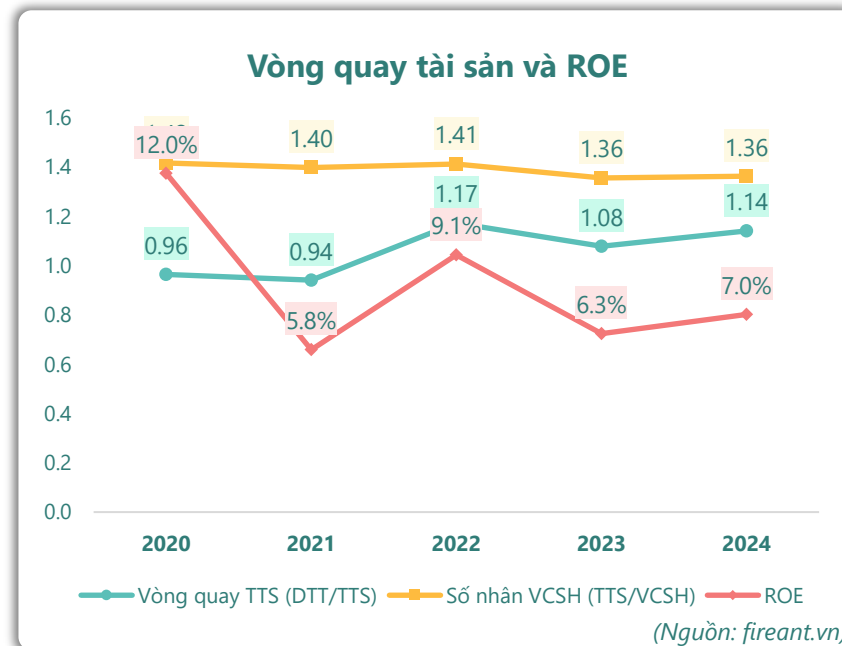
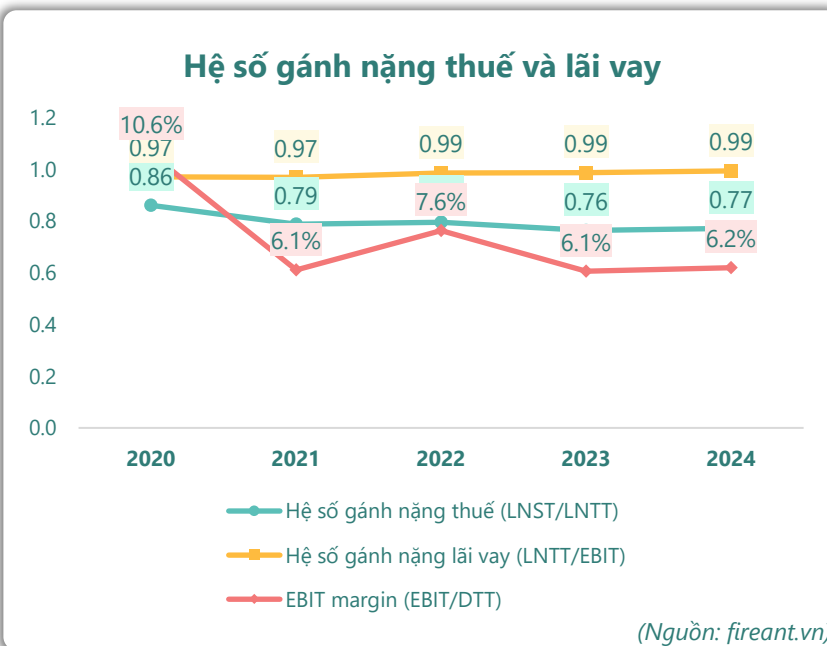
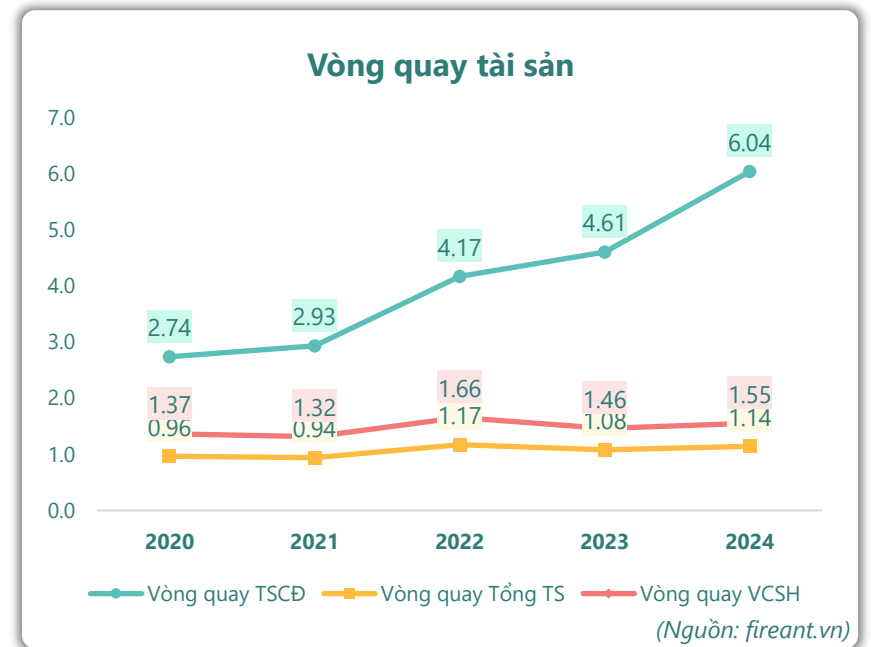
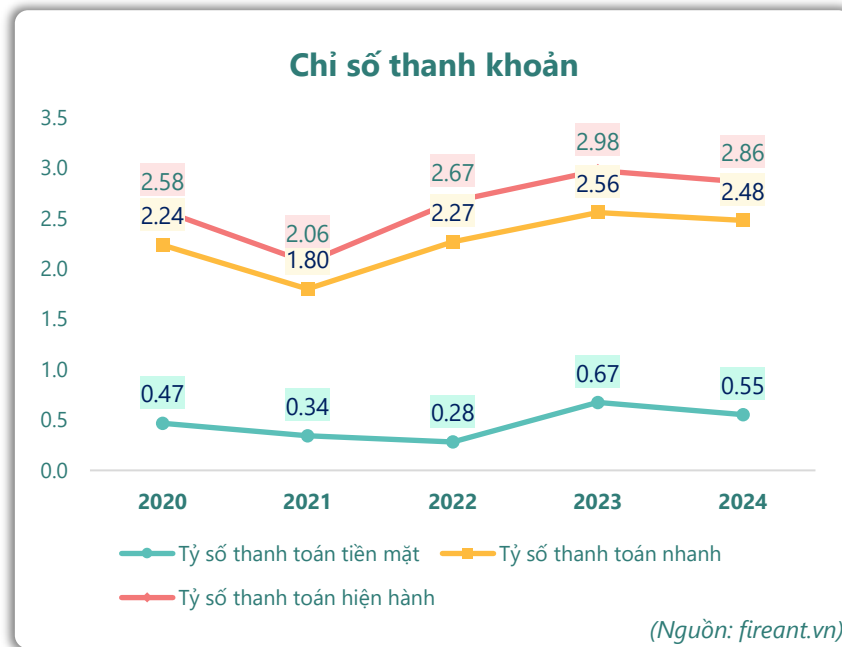
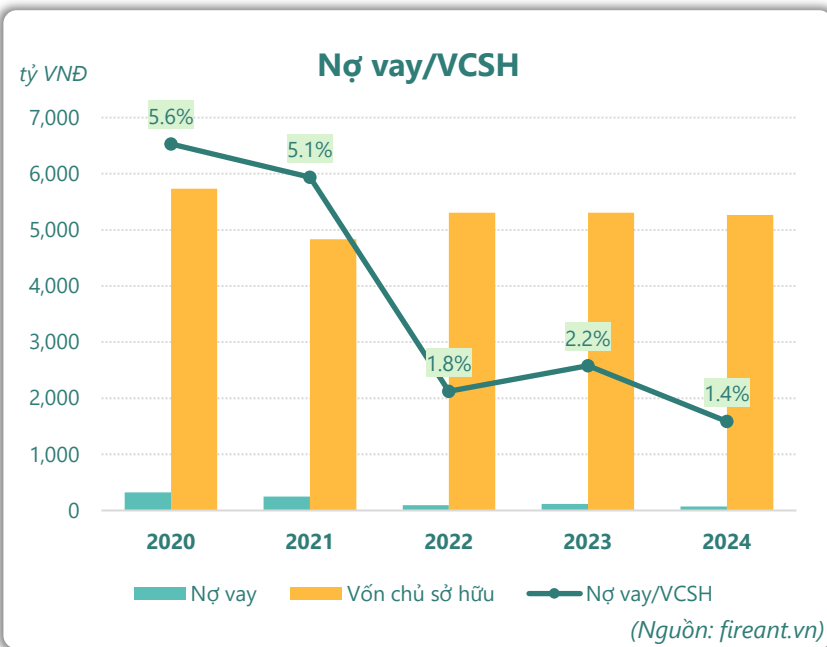
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,507	2,335	7.4%	6,321	5,949	6.3%
Giá vốn hàng bán	1,769	1,693	4.5%	4,534	4,396	3.1%
Lợi nhuận gộp	739	643	14.9%	1,788	1,553	15.1%
Doanh thu HĐTC	54.4	44.4	22.5%	152	122	24.4%
Chi phí TC	1.06	0.92	15.0%	5.76	4.39	31.1%
Chi phí lãi vay	0.06	0.46	-86.4%	1.35	2.60	-48.1%
LN trong công ty LKLD	6.33	3.32	90.7%	15.0	12.2	22.9%
Chi phí bán hàng	385	401	-3.9%	1,060	971	9.2%
Chi phí QLDN	124	124	-0.2%	389	346	12.3%
LN thuần từ HĐKD	290	165	75.6%	500	365	36.8%
Lợi nhuận khác	4.57	7.11	-35.8%	19.3	14.1	36.8%
LN trước thuế	294	172	71.1%	519	379	36.8%
Lợi nhuận sau thuế	238	138	72.8%	418	289	44.5%
LNST của CĐ cty mẹ	221	124	78.3%	397	273	45.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	785	361	172	-638	940	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-620	72.5	89.8	64.1	-386	-419
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.2	-21.5	-294	-25.7	-42.6	-267
Tiền đầu kỳ	540	671	1,083	1,036	437	948
Lưu chuyển tiền thuần	132	412	-32.6	-599	511	-425
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.19	0	0.08	0
Tiền cuối kỳ	671	1,083	1,051	437	948	523

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,625	7,259	5.0%
Tài sản ngắn hạn	5,999	5,353	12.1%
Tiền và tương đương tiền	523	1,036	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,329	3,298	31.2%
Phải thu ngắn hạn	505	251	102%
Hàng tồn kho	615	714	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.3	54.0	-49.4%
Tài sản dài hạn	1,626	1,907	-14.7%
Phải thu dài hạn	0.24	0.23	2.2%
Tài sản cố định	1,056	1,194	-11.6%
Bất động sản đầu tư	2.44	2.88	-15.3%
Tài sản dở dang	3.22	16.8	-80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	477	-40.7%
Tài sản dài hạn khác	281	216	30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,297	1,993	15.3%
Nợ ngắn hạn	2,116	1,870	13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.61	70.7	-99.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	400	610	-34.5%
Nợ dài hạn	181	123	46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.46	0.92	-50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,328	5,266	1.2%
Vốn chủ sở hữu	5,327	5,266	1.2%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.65	0.75	-13.4%

(Nguồn: fireant.vn)

